

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2351/TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 02 tháng 8 năm 2012

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thông qua Đề án "Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh Quảng Trị"

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 5

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 9/12/2011 về Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật toàn khoá và Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2012 của HĐND tỉnh khoá VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016;

Xét Báo cáo thẩm định số 516/STP-VBQP ngày 20/7/2012 của Sở Tư pháp về việc thẩm định Dự thảo Nghị quyết về Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh Quảng Trị;

Sau khi lấy ý kiến đóng góp của các Sở, Ban ngành liên quan tại phiên họp toàn thể UBND tỉnh ngày 19/7/2012 về việc chuẩn bị các đề án trình HĐND tỉnh; UBND tỉnh đã hoàn chỉnh Đề án "Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh Quảng Trị" (gửi kèm theo Đề án và dự thảo Nghị quyết).

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 5 xem xét thông qua. / .fg

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Chánh, các PVP;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Cường

Số: ~~1351~~ /ĐA-UBND

Quảng Trị, ngày 02 tháng 8 năm 2012

ĐỀ ÁN

**Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh Quảng Trị**

I. Những căn cứ pháp lý và sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch

1. Những căn cứ pháp lý

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 25 tháng 10 năm 2004;

Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể, phát triển kinh tế - xã hội;

Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp (Việt Nam) đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;

Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

2. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch

Quảng Trị có tổng diện tích tự nhiên 473.982 ha với 3/4 diện tích là đất đồi núi và cát ven biển, có điều kiện tự nhiên, khí hậu và tiềm năng đất đai thuận lợi cho việc phát triển lâm nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của ngành lâm nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội một cách toàn diện, tỉnh Quảng Trị đã lập Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết 03/2007/NQ-HĐND ngày 12/4/2007, đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND ngày 17/5/2007.

Tuy nhiên, trong Đề án được duyệt năm 2007, đối với giai đoạn 2011 - 2020 các chỉ tiêu, nhiệm vụ mới chỉ mang tính định hướng mà chưa được quy hoạch và phân bổ kế hoạch cụ thể cho từng thời kỳ, từng vùng và từng địa phương, đồng thời, theo quy định tại Điều 16 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 thì kỳ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng là 10 năm và kỳ kế hoạch

là 5 năm và phải phù hợp với kỳ quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước và của tỉnh.

Thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng và Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 9/12/2011 về Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật toàn khoá, UBND tỉnh đã giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT tiến hành lập (trên cơ sở kế thừa, bổ sung, điều chỉnh) Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh Quảng Trị đề thông qua trong kỳ họp thứ 5 của HĐND tỉnh khoá VI.

II. Hiện trạng tài nguyên rừng và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng kỳ trước (2007- 2011)

Thực hiện Nghị quyết số 03/2007/NQ-HĐND ngày 12/4/2007 của HĐND tỉnh Quảng Trị về "Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020" và Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND ngày 17/5/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, đến nay trên địa bàn tỉnh đã triển khai công tác bảo vệ và phát triển rừng một cách đồng bộ và hiệu quả, kết quả thực hiện ở một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

1. Hiện trạng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp: 330.334 ha, độ che phủ rừng toàn tỉnh đến 31/12/2011 đạt 47,1% (trừ 6.700 ha rừng mới trồng chưa đưa vào tính độ che phủ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Phân theo 3 loại rừng		
		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Diện tích tự nhiên (ha)	473.982	-	-	-
I. Đất lâm nghiệp	330.012	66.568	96.704	166.740
<i>1. Rừng tự nhiên</i>	<i>138.807</i>	<i>57.469</i>	<i>48.550</i>	<i>32.788</i>
a) Rừng gỗ lá rộng	135.466	55.553	47.505	32.408
- Rừng giàu	18.312	12.352	3.338	2.622
- Rừng TB	61.930	31.711	16.941	13.278
- Rừng nghèo	15.966	1.682	10.420	3.864
- Rừng phục hồi	39.259	9.808	16.806	12.645
b) Rừng tre nửa thuần loại	28	-	-	28
c) Rừng núi đá	3.313	1.916	1.045	352
2. Rừng trồng	91.037	859	22.933	67.245
a) Rừng gỗ có trữ lượng	68.523	603	18.545	49.375
b) Rừng gỗ chưa có TL	22.460	256	4.388	17.816
c) Rừng đặc sản...	54	-	-	54
3. Đất chưa có rừng	100.168	8.240	25.221	66.707
- IA	28.101	1.018	8.821	18.262
- IB	41.949	1.409	8.487	32.053
- IC	28.677	4.917	7.712	16.048
- Núi đá không rừng	1.262	717	201	344
- Đất khác trong LN	179	179	-	-
II. Đất khác	143.970	-	-	-

Số liệu hiện trạng rừng đặc dụng còn có 322 ha là đất khác nằm xen kẽ (gồm đất giao thông, sông suối, ...) trong rừng đặc dụng (sẽ bóc tách trong quy hoạch đến năm 2020), như vậy diện tích của rừng đặc dụng hiện có là 66.890 ha và tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp theo theo dõi diễn biến tài nguyên rừng là 330.334 ha.

2. Kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2007- 2011

2.1. Giao, khoán, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp

2.1.1. Giao, khoán, cho thuê đất lâm nghiệp

Giao khoán theo sổ lâm bạ: Tổng diện tích đã giao: 72.541 ha.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất: Đến năm 2010, toàn tỉnh đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 14.887 hộ gia đình và 22 tổ chức với tổng diện tích là 35.153 ha.

2.1.2. Giao theo quy hoạch

Đã giao cho các đơn vị lực lượng vũ trang, cho các đơn vị thực nghiệm, nghiên cứu, cho các Ban Quản lý dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương khoảng 100.000 ha.

2.1.3. Giao rừng, cho thuê rừng

Đã giao rừng tự nhiên cho 31 cộng đồng với diện tích 4.194,3 ha và 56 hộ gia đình với diện tích 420,9 ha.

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có diện tích rừng cho thuê.

2.2. Quản lý, bảo vệ rừng

Trong thời gian qua ngành lâm nghiệp đã quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng trên địa bàn nên diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng, độ che phủ rừng tăng dần qua các năm, cụ thể: Khi mới tái lập lại tỉnh năm 1989, diện tích đất có rừng của Quảng Trị là 98.626 ha, độ che phủ 21,5% (trong đó rừng tự nhiên là 78.262 ha, rừng trồng là 20.364 ha); Năm 2007: Diện tích đất có rừng là 218.294 ha, độ che phủ 43,6% (trong đó rừng tự nhiên là 135.340 ha, rừng trồng là 82.954 ha); Năm 2011: Diện tích đất có rừng là 229.844 ha, độ che phủ 47,1% (trong đó rừng tự nhiên là 138.807 ha, rừng trồng là 91.037 ha).

Trong những năm vừa qua đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng được 101.451 lượt/ha/năm, bình quân mỗi năm giao khoán bảo vệ rừng 20.000 lượt/ha/năm.

2.3. Khoanh nuôi phục hồi, làm giàu, nuôi dưỡng rừng

- Khoanh nuôi phục hồi rừng: 1.419 ha.

- Làm giàu, nâng cấp rừng trồng: 1.700 ha.

2.4. Trồng rừng và trồng cây phân tán

- Trồng rừng tập trung: Năm 2007: 4.222 ha; Năm 2008: 5.263 ha; Năm 2009: 5.736 ha; Năm 2010: 5.815 ha; Năm 2011: 5.530 ha.

- Trồng cây phân tán: Năm 2007: 1.103 ha; Năm 2008: 1.339 ha; Năm 2009: 1.944 ha; Năm 2010: 1.960 ha; Năm 2011: 2.000 ha.

2.5. Khai thác lâm sản

- Khai thác gỗ: Năm 2007: 54.200 m³; Năm 2008: 44.600 m³; Năm 2009:

90.500 m³; Năm 2010: 136.800 m³; Năm 2011: 215.000 m³.

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Nhựa thông: Năm 2007: 1.364 tấn; Năm 2008: 1.862 tấn; Năm 2009: 1.834 tấn; Năm 2010: 1.840 tấn; Ước năm 2011: 1.960 tấn; Các lâm sản ngoài gỗ khác (như song mây, tre nứa, lá nón,...): Sản lượng khai thác hàng năm khoảng 2.000 tấn/năm.

2.6. Chế biến lâm sản

2.6.1. Chế biến gỗ

Toàn tỉnh hiện có 605 cơ sở chế biến gỗ, với tổng công suất 165.000 m³ sản phẩm/năm.

2.6.2. Chế biến Lâm sản ngoài gỗ

Hiện tại trên địa bàn tỉnh đã có 1 nhà máy chế biến nhựa thông với công suất 5.000 tấn/năm. Việc chế biến lâm sản ngoài gỗ khác như song mây, tre nứa, lá nón,... đang ở mức nhỏ lẻ, thủ công, chủ yếu sơ chế rồi bán lại cho các cơ sở ngoài tỉnh.

2.7. Hệ thống hạ tầng lâm sinh

- Toàn tỉnh hiện có 18 vườn ươm cây giống có quy mô tương đối lớn và nhiều vườn ươm ở quy mô hộ gia đình nằm rải rác chủ yếu ở khu vực các huyện đồng bằng và trung du; hiện trên địa bàn chưa có các vườn giống, rừng giống đạt tiêu chuẩn.

- Hiện trạng hệ thống công trình bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng: Đường lâm nghiệp: 537 km; Đường ranh cản lửa: 981 km; Chòi canh lửa rừng: 66 cái; Biển báo bảo vệ rừng: 265 cái; Điểm tiếp nước chữa cháy rừng: 1 cái; Trạm quản lý bảo vệ rừng: 26 cái; Nhà chứa dụng cụ chữa cháy rừng: 16 cái.

2.8. Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp khác

2.8.1. Tình hình sắp xếp, đổi mới các Lâm trường quốc doanh thành các Công ty Lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ: Đã chuyển 3 lâm trường Bến Hải, Triệu Hải, Đường 9 thành 3 Công ty TNHH một thành viên. Chuyển lâm trường Hướng Hoá thành Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hoá - Đakrông. Thành lập mới Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Bền Hai, Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn và thành lập các Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, Bắc Hướng Hoá.

2.8.2. Tình hình quản lý kinh doanh lâm sản bền vững và cấp chứng chỉ rừng: Hiện tại toàn tỉnh đã có 9.711 ha rừng trồng được cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn của FSC.

2.8.3. Tình hình chuyển đổi rừng phòng hộ, đặc dụng sang rừng sản xuất và ngược lại: Đã chuyển đổi 1.900 ha từ rừng đặc dụng sang rừng sản xuất, trong đó có 1.450 ha rừng tự nhiên và 450 ha đất trồng; Chuyển đổi 630 ha đất trồng, đồi núi trọc có các điều kiện thuận lợi phát triển rừng từ quy hoạch rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất; Trên địa bàn tỉnh chưa có trường hợp nào chuyển từ rừng sản xuất sang phòng hộ, đặc dụng.

2.8.4. Tình hình quy hoạch chuyển đổi rừng và đất lâm nghiệp sang trồng cây cao su, chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác: Trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 2.000 ha cao su được trồng trên đất lâm nghiệp và khoảng 2.000 ha đất lâm nghiệp được chuyển đổi sang mục đích

khác.

2.8.5. Tình hình cấm mốc ranh giới các loại rừng: Dự án Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn sông Thạch Hãn đã đầu tư cấm 200 mốc quanh các khu rừng trồng của dự án và Dự án BCI đã cấm được 100 mốc tạm quanh các khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hoá .

2.9. Tổng sản phẩm ngành lâm nghiệp

Tổng sản phẩm ngành lâm nghiệp liên tục tăng qua các năm trong thời kỳ 2007 - 2011, từ mức 158 tỷ đồng năm 2007 đã tăng lên 400 tỷ đồng năm 2011, đạt tăng trưởng bình quân hàng năm trên 30%, riêng năm 2011 đạt mức tăng trưởng rất cao là 40%.

2.10. Đánh giá chung

Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết số 03/2007/NQ-HĐND ngày 12/4/2007 của HĐND tỉnh Quảng Trị, về cơ bản, các chỉ tiêu bảo vệ và phát triển rừng chính đã đạt và vượt so với yêu cầu.

** Những chỉ tiêu đạt và vượt mục tiêu đề ra:*

- Độ che phủ rừng đạt trên 47%, vượt so với chỉ tiêu đề ra 43 - 44%.
- Trồng rừng hàng năm đạt trên 5.500 ha/năm, vượt so với chỉ tiêu đề ra 4.500 ha/năm.

- Lượng gỗ khai thác tăng hàng năm, năm 2011 lên đến 215.000 m³, vượt so với chỉ tiêu đề ra từ 100.000 - 150.000 m³/năm (định hướng đến năm 2020 chỉ từ 130.000 - 180.000 m³/năm).

- Chế biến lâm sản: Năm 2011 chế biến 165.000 m³/năm gỗ các loại, 5.000 tấn nhựa thông/năm, đạt chỉ tiêu đề ra.

** Những chỉ tiêu không đạt và những tồn tại, yếu kém:*

- Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên cả giai đoạn chỉ thực hiện được 2.378 ha so với với chỉ tiêu đề ra 18.000 ha/năm.

- Diện tích khoán bảo vệ rừng chỉ thực hiện được bình quân 20.000 lượt/ha/năm so với với chỉ tiêu đề ra 40.000 lượt/ha/năm (riêng năm 2011 chỉ 9.000 lượt/ha/năm).

- Lượng nhựa thông khai thác bình quân hàng năm chỉ mới 2.000 tấn/năm so với chỉ tiêu đề ra 5.000 tấn/năm.

- Giao đất giao rừng chỉ mới thực hiện được 5.000 ha so với với chỉ tiêu đề ra 10.000 ha.

- Đo đạc, giao đất, cấm mốc ranh giới cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng: Mới chỉ đo đạc, chưa giao đất, giao rừng, chưa cấm mốc ranh giới.

- Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng, tính đa dạng sinh học và khả năng phòng hộ của rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị suy giảm, rừng vẫn tiếp tục bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm nương rẫy,...

- Tăng trưởng của ngành lâm nghiệp chưa thực sự bền vững, giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp còn thấp; Năng suất rừng trồng thấp dẫn đến giá trị thu nhập cho người lao động làm nghề rừng còn thấp, đời sống cán bộ, công nhân viên làm nghề lâm nghiệp còn nhiều khó khăn.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất vĩ mô không ổn định do vậy việc xác định đất lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn. Việc xác định, phân chia 3 loại rừng mới chỉ giải quyết được trên bản đồ, chưa có mốc phân định ranh giới cụ thể ngoài thực địa.

- Sự chông chéo trong quy hoạch giữa phát triển của các ngành khác và lâm nghiệp ở một số nơi vẫn còn xảy ra dẫn đến một số diện tích rừng đã trồng phải chuyển đổi mục đích sử dụng. Các diện tích quy hoạch trồng rừng nguyên liệu tuy đã có quy hoạch nhưng thường xuyên bị thay đổi, tính thực tiễn của quy hoạch chưa cao.

- Chưa huy động được đông đảo các cơ quan, tổ chức, cộng đồng tham gia nên tình trạng chặt phá rừng, đánh bắt động vật rừng lén lút, hiện tượng cháy rừng trồng vẫn còn xảy ra.

- Chưa tạo ra được vùng nguyên liệu tập trung để đáp ứng ổn định nhu cầu thị trường, hệ thống cơ sở chế biến còn chưa phát triển, thiết bị và công nghệ lạc hậu, thiếu quy hoạch và tầm nhìn chiến lược, sản phẩm chưa đa dạng, phong phú, tính cạnh tranh chưa cao.

** Những nguyên nhân chủ yếu*

- Chính sách lâm nghiệp thiếu đồng bộ và chưa thực sự phù hợp với xu thế xã hội hoá nghề rừng và cơ chế thị trường, các chính sách ban hành phần lớn chậm đi vào cuộc sống, chưa tạo ra được sức bật mạnh mẽ cho phát triển lâm nghiệp.

- Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài ngày dẫn đến lợi nhuận thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Những vùng quy hoạch phát triển lâm nghiệp lại chủ yếu nằm ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, có điều kiện tự nhiên phức tạp nên rất khó thu hút được đầu tư của xã hội.

III. Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020

1. Mục tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1.1. Mục tiêu

1.1.1. Mục tiêu chung

Xây dựng ngành lâm nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn. Phát huy các lợi thế so sánh, áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất chất lượng, hiệu quả trong lâm nghiệp. Đưa độ che phủ của rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2015 đạt 50% và giữ ổn định đến năm 2020. Quản lý, bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng, phát triển và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị gia tăng cao và thu nhập từ rừng, bảo vệ môi trường, sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; huy động sự tham gia rộng rãi, tích cực của các thành phần kinh tế vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp để phát triển kinh tế, xã hội, xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn, miền núi và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiện toàn và củng cố hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn hài hoà, đồng bộ về mặt môi trường sinh thái.

- Hoàn thành việc phủ xanh đất trống, đồi núi trọc tại những vùng phòng hộ xung yếu, những vùng có nguy cơ sa mạc hoá.

- Tăng cường chức năng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ cho các công trình thủy điện, thủy lợi, phòng hộ vùng cát ven biển; bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan.

- Bảo tồn đa dạng sinh học của các khu rừng đặc dụng nhằm lưu giữ các nguồn gen động, thực vật quý hiếm, tổ chức và đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

- Xây dựng và ổn định vùng trồng rừng nguyên liệu thâm canh tập trung, tạo ra giá trị gia tăng cao từ rừng sản xuất, đáp ứng nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến và tiêu dùng, hướng đến xuất khẩu.

- Mạng lưới sản xuất, chế biến lâm sản được tái cơ cấu, bố trí, sắp xếp, phát triển tương xứng giữa nguồn nguyên liệu và công suất chế biến.

- Đến năm 2020 có khoảng 20% diện tích rừng (trong đó có trên 60% diện tích rừng trồng sản xuất) được cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn, tiêu chí của FSC.

- Toàn bộ diện tích, đối tượng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng được chi trả đúng thời hạn và quy định.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Đẩy mạnh việc xã hội hoá nghề rừng, tăng thu nhập cho người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo.

- Nâng cao dân trí và đời sống nhân dân, đặc biệt là vùng nông thôn, miền núi, giảm thiểu các tệ nạn xã hội, góp phần giữ vững an ninh quốc phòng.

1.2. Nhiệm vụ

- Quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích 229.844 ha rừng hiện có trên địa bàn tỉnh (130.807 ha rừng tự nhiên và 91.037 ha rừng trồng)

- Khoán bảo vệ rừng 211.050 lượt/ha/năm

- Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: 9.090 ha

- Trồng rừng sản xuất: 55.190 ha, trong đó trồng mới 15.510 ha và trồng lại: 39.680 ha

- Trồng cây phân tán 20.000 ha, tương đương 38 - 40 triệu cây

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng: 9.400 ha

- Làm giàu/Nuôi dưỡng rừng: 5.400 ha

- Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt: 2.350 ha

- Khai thác gỗ rừng trồng: 4.700.000 m³

- Khai thác nhựa thông: 21.310 tấn

- Khai thác song mây, lâm sản ngoài gỗ khác: 33.500 tấn

- Chế biến gỗ gia dụng, xây dựng, mỹ nghệ: 500.000 m³

- Chế biến gỗ dăm: 960.000 tấn
- Chế biến gỗ MDF: 1.560.000 m³
- Chế biến nhựa thông: 50.000 tấn
- Chế biến lâm sản ngoài gỗ khác: 20.000 tấn
- Giao và cho thuê rừng: Khoảng 150.000 ha
- Diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng: Khoảng 70.000 ha
- Diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững: Khoảng 42.000 ha
- Cắm mốc ranh giới rừng và đất rừng: 730 mốc.
- Xây dựng hạ tầng lâm sinh: Đường lâm nghiệp: 210 km; Đường ranh cản lửa 880 km; Biên báo bảo vệ rừng: 188 cái; Chòi canh lửa rừng: 43 cái; Điểm tiếp nước 56 cái; Vườn ươm, vườn giống, rừng giống: 11 cái; Trạm quản lý bảo vệ rừng: 3 cái; Nhà chứa dụng cụ chữa cháy rừng: 10 cái.
- Tạo việc làm, thu nhập cho khoảng 20.000 lao động.

2. Quy hoạch sử dụng đất ngành lâm nghiệp

Đơn vị tính: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Hiện trạng năm 2011	Cuối kỳ QH năm 2020	Tăng (+)/Giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên	473.982	473.982	-
A	Đất lâm nghiệp	330.012	294.770	-35.242
1	Rừng tự nhiên	138.807	145.664	6.857
2	Rừng trồng	91.037	95.189	4.152
3	Đất trống lâm nghiệp	100.168	53.917	-46.251
I	Đất rừng đặc dụng	66.568	65.753	-815
1	Rừng tự nhiên	57.469	57.352	-117
2	Rừng trồng	859	3.234	2.375
3	Đất trống lâm nghiệp	8.240	5.167	-3.073
II	Đất rừng phòng hộ	96.704	87.370	-9.334
1	Rừng tự nhiên	48.550	55.559	7.009
2	Rừng trồng	22.933	27.069	4.136
3	Đất trống lâm nghiệp	25.221	4.742	-20.479
III	Đất rừng sản xuất	166.740	141.647	-25.093
1	Rừng tự nhiên	32.788	32.753	-35
2	Rừng trồng	67.245	64.886	-2.360
3	Đất trống lâm nghiệp	66.707	44.008	-22.698
B	Đất khác	143.970	179.212	35.242

Diện tích quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2020 phù hợp với phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thông báo tại Công văn số 23/CP-KTN ngày 23/02/2012 của Chính phủ.

Loại đất, loại rừng	Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu phân bổ quốc gia	Quy hoạch BV và PTR của tỉnh
Đất rừng đặc dụng	(66.890) 66.568	66.890	65.753
Đất rừng phòng hộ	96.704	87.640	87.370
Đất rừng sản xuất	166.740	152.013	141.647
Tổng diện tích	(330.334) 330.012	306.543	294.770

Trong đó diện tích quy hoạch cho rừng đặc dụng và rừng sản xuất thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ của Chính phủ do:

- Rừng đặc dụng: Đây là diện tích sau khi đo đạc lại để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng, tách những diện tích đã sử dụng cho các mục đích khác (như đất giao thông, sông suối, đất ở và đất nông nghiệp đã sử dụng,...) đưa ra khỏi diện tích quản lý rừng đặc dụng.

- Rừng sản xuất: Diện tích giảm là những diện tích đã được sử dụng và diện tích sẽ quy hoạch cho các mục đích khác ngoài lâm nghiệp như đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp dài ngày,... nằm xen kẽ trong đất rừng phòng hộ nay tách ra theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Bảo vệ rừng

3.1. Bảo vệ rừng chung

Quản lý, bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh (hiện nay là 229.844 ha);

3.2. Giao khoán bảo vệ rừng

Tổng kỳ quy hoạch: 211.050 lượt/ha/năm, bình quân 21.105 lượt/ha/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 98.800 lượt/ha/năm; Giai đoạn 2016 - 2020: 112.250 lượt/ha/năm).

4. Phát triển rừng

4.1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng

Tổng kỳ quy hoạch: 9.400 ha, bình quân 940 ha/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 4.400 ha; Giai đoạn 2016 - 2020: 5.000 ha). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 900 ha; huyện Đakrông: 4.000 ha; huyện Hướng Hoá: 4.500 ha.

4.2. Trồng rừng tập trung

- Trồng mới: Tổng kỳ quy hoạch: 24.600 ha, bình quân 2.460 ha/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 14.830 ha; Giai đoạn 2016 - 2020: 9.770 ha). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 2.880 ha; huyện Gio Linh: 5.380 ha; thành phố Đông Hà: 60 ha; huyện Triệu Phong: 620 ha; huyện Hải Lăng: 650 ha; huyện Cam Lộ: 2.400 ha; huyện Đakrông: 7.050 ha; huyện Hướng Hoá: 5.560 ha.

- Trồng lại rừng: Tổng kỳ quy hoạch: 39.680 ha, bình quân 3.968 ha/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 20.330 ha; Giai đoạn 2016 - 2020: 19.350 ha). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 11.980 ha; huyện Gio Linh: 2.600 ha; thành phố Đông Hà: 1.000 ha; huyện Triệu Phong: 6.500 ha; thị xã Quảng Trị: 3.450 ha; huyện Hải Lăng: 7.500 ha; huyện Cam Lộ: 2.600 ha; huyện Đakrông: 2.000 ha; huyện Hướng Hoá: 2.000 ha.

4.3. Trồng cây phân tán

Tổng kỳ quy hoạch: 20.000 ha, bình quân 2.000 ha/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 10.000 ha; Giai đoạn 2016 - 2020: 10.000 ha). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 2.200 ha; huyện Gio Linh: 2.200 ha; thành phố Đông Hà: 550 ha; huyện Triệu Phong: 2.200 ha; thị xã Quảng Trị: 250 ha; huyện Hải Lăng: 2.200 ha; huyện Cam Lộ: 2.800ha; huyện Đakrông: 3.800ha; huyện Hướng Hoá: 3.800ha

4.4. Làm giàu/Nuôi dưỡng rừng

Tổng kỳ quy hoạch: 5.400 ha, bình quân 540 ha/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 2.400 ha; Giai đoạn 2016 - 2020: 3.000 ha). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 900 ha; huyện Gio Linh: 450 ha; thành phố Đông Hà: 450 ha; huyện Triệu Phong: 450 ha; thị xã Quảng Trị: 450 ha; huyện Hải Lăng: 450 ha; huyện Cam Lộ: 450 ha; huyện Đakrông: 900 ha; huyện Hướng Hoá: 900 ha.

4.4. Cải tạo rừng

Tổng kỳ quy hoạch: 2.350 ha, bình quân 235 ha/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 1.200 ha; Giai đoạn 2016 - 2020: 1.150 ha). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 350 ha; huyện Đakrông: 1.000 ha; huyện Hướng Hoá: 1.000 ha.

5. Khai thác rừng

5.1. Gõ rừng

Tổng kỳ quy hoạch: 4.700.000 m³, bình quân 470.000 m³/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 2.200.000 m³; Giai đoạn 2016 - 2020: 2.500.000 m³). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 790.000 m³; huyện Gio Linh: 390.000 m³; thành phố Đông Hà: 101.000 m³; huyện Triệu Phong: 645.000 m³; thị xã Quảng Trị: 305.000 m³; huyện Hải Lăng: 740.000 m³; huyện Cam Lộ: 1.280.000 m³; huyện Đakrông: 227.000 m³; huyện Hướng Hoá: 222.000 m³.

5.2. Lâm sản ngoài gỗ

- Nhựa thông: Tổng kỳ quy hoạch: 21.310 tấn, bình quân 2.131 tấn/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 10.560 tấn; Giai đoạn 2016 - 2020: 10.750 tấn). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 9.800 tấn; huyện Gio Linh: 2.000 tấn; thành phố Đông Hà: 510 tấn; huyện Triệu Phong: 2.000 tấn; thị xã Quảng Trị: 1.500 tấn; huyện Hải Lăng: 1.500 tấn; huyện Cam Lộ: 4.000 tấn.

- Lâm sản ngoài gỗ khác: Tổng kỳ quy hoạch: 33.500 tấn, bình quân 3.350 tấn/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 16.000 tấn; Giai đoạn 2016 - 2020: 17.500 tấn). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 1.800 tấn; huyện Gio Linh: 1.800 tấn; huyện Triệu Phong: 5.600 tấn; thị xã Quảng Trị: 2.900 tấn; huyện Hải Lăng: 4.000 tấn; huyện Cam Lộ: 2.900 tấn; huyện Đakrông: 6.000 tấn; huyện Hướng Hoá: 8.500 tấn.

6. Chế biến lâm sản

6.1. Chế biến gỗ

- Chế biến gỗ gia dụng, xây dựng, mỹ nghệ: Tổng kỳ quy hoạch: 500.000 m³, ổn định công suất: 50.000 m³/năm. (Giai đoạn 2011 - 2015: 250.000 m³; Giai đoạn 2016 - 2020: 250.000 m³)

- Chế biến gỗ dăm: Tổng kỳ quy hoạch: 960.000 tấn, ổn định công suất: 120.000 tấn/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 360.000 tấn; Giai đoạn 2016 - 2020:

600.000 tấn).

- Gỗ MDF: Tổng kỳ quy hoạch: 1.560.000 m³, ổn định công suất: 180.000 m³/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 660.000 m³; Giai đoạn 2016 - 2020: 900.000 m³).

6.2. Lâm sản ngoài gỗ

- Nhựa thông: Tổng kỳ quy hoạch: 50.000 tấn, bình quân: 5.000 tấn/năm (Giai đoạn 2011 - 2015: 25.000 tấn; Giai đoạn 2016 - 2020: 25.000 tấn) tại thành phố Đông Hà.

- Lâm sản ngoài gỗ khác: Tổng kỳ quy hoạch: 20.000 tấn, bình quân: 2.000 tấn/năm (Giai đoạn 2012 - 2015: 10.000 tấn; Giai đoạn 2016 - 2020: 10.000 tấn). Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 4.000 tấn; thành phố Đông Hà: 4.000 tấn; thị xã Quảng Trị: 4.000 tấn; huyện Đakrông: 4.000 tấn; huyện Hướng Hoá: 4.000 tấn.

7. Các hoạt động khác

7.1. Xây dựng vườn ươm

Trong thời gian tới cần xây dựng thêm 7 vườn ươm tại các huyện: Gio Linh: 1 cái; Cam Lộ: 2 cái; Đakrông: 2 cái; Hướng Hoá: 2 cái.

7.2. Xây dựng vườn giống, rừng giống

Dự kiến xây dựng 4 khu rừng giống, vườn giống, trong đó có 3 vườn tại 3 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp (Bến Hải, Đường 9, Triệu Hải) với quy mô từ 20 ha và 1 vườn tại Trung tâm Khoa học, sản xuất lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ quy mô khoảng 30 ha.

7.3. Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ và phát triển rừng

7.3.1. Mở mới, duy tu sửa chữa hệ thống đường lâm nghiệp

Dự kiến đến năm 2020 trên địa bàn toàn tỉnh cần mở mới 210 km đường lâm nghiệp, trong đó: huyện Vĩnh Linh: 19 km; huyện Gio Linh: 30 km; huyện Triệu Phong: 18 km; thị xã Quảng Trị: 14 km; huyện Hải Lăng: 22 km; huyện Cam Lộ: 25 km; huyện Đakrông: 45 km; huyện Hướng Hoá: 45 km

7.3.2. Hệ thống đường ranh cản lửa

Đến năm 2020, quy hoạch bố trí mở mới thêm 880 km đường ranh cản lửa. Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 75 km; huyện đảo Cồn Cỏ: 5 km; huyện Gio Linh: 165 km; thành phố Đông Hà: 20 km; huyện Triệu Phong: 20 km; thị xã Quảng Trị: 80 km; huyện Hải Lăng: 110 km; huyện Cam Lộ: 70 km; huyện Đakrông: 205 km; huyện Hướng Hoá: 130 km

7.6.3. Hệ thống chòi canh lửa rừng

Dựa trên hiện trạng bố trí chòi canh và nhu cầu thực tế tại các vùng rừng, đến năm 2020 trên toàn tỉnh cần xây dựng thêm 43 chòi canh lửa mới. Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 6 cái; huyện đảo Cồn Cỏ: 1 cái; huyện Gio Linh: 5 cái; huyện Triệu Phong: 2 cái; thị xã Quảng Trị: 4 cái; huyện Hải Lăng: 8 cái; huyện Cam Lộ: 5 cái; huyện Đakrông: 6 cái; huyện Hướng Hoá: 6 cái

7.3.4. Hệ thống điểm tiếp nước phục vụ chữa cháy rừng

Qua khảo sát thực tế đã xác định quy hoạch xây dựng 56 điểm tiếp nước phục vụ chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh. Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 9 điểm;

huyện Gio Linh: 13 điểm; thị xã Quảng Trị: 4 điểm; huyện Hải Lăng: 7 điểm; huyện Cam Lộ: 9 điểm; huyện Đakrông: 9 điểm; huyện Hướng Hoá: 5 điểm.

7.3.5. Hệ thống bảng quy ước bảo vệ rừng

Bổ trí xây dựng mới 188 bảng quy ước bảo vệ rừng. Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 30 cái; huyện đảo Cồn Cỏ: 5 cái; huyện Gio Linh: 16 cái; thành phố Đông Hà: 10 cái; huyện Triệu Phong: 8 cái; thị xã Quảng Trị: 9 cái; huyện Hải Lăng: 19 cái; huyện Cam Lộ: 10 cái; huyện Đakrông: 40 cái; huyện Hướng Hoá: 41 cái.

7.3.6. Nhà chứa trang thiết bị và dụng cụ chữa cháy rừng

Trong thời gian tới bổ trí quy hoạch xây dựng mới thêm 10 nhà chứa dụng cụ và bảo vệ, trong đó: huyện Vĩnh Linh: 1 cái; huyện Gio Linh: 2 cái; thị xã Quảng Trị: 1 cái; huyện Đakrông: 2 cái; huyện Hướng Hoá: 4 cái.

7.3.7. Nhà trạm quản lý bảo vệ rừng

Trong thời gian tới cần xây dựng bổ sung thêm 3 trạm quản lý bảo vệ rừng tại huyện Đakrông và huyện Hướng Hoá.

7.4. Sản xuất trang trại, kết hợp nông nghiệp, hoạt động du lịch...

Sau khi Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tiêu chí mới đã rà soát lại số trang trại trên địa bàn tỉnh còn 12 trang trại, trong thời gian tới cần có sự đầu tư, hỗ trợ để phát triển kinh tế trang trại.

Trên địa bàn còn có số địa danh có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp gắn liền với các địa danh lịch sử như khu động người xưa tại Cam Lộ, Đakrông, khu đường Hồ Chí Minh huyền thoại, khu Động Voi Mẹp - Sa Mù, khu suối nước nóng tại Đakrông, khu phi quân sự DMZ... đang là những địa chỉ hấp dẫn du khách, trong thời gian tới cần có sự đầu tư phát triển các địa điểm du lịch này nhằm tăng tính hấp dẫn, thu hút khách du lịch để tạo thêm nguồn thu.

7.5. Quy hoạch vùng để cấp chứng chỉ rừng (FSC)

Phấn đấu đến năm 2020 sẽ có trên 60% diện tích rừng trồng sản xuất, tương đương 41.860 ha được cấp chứng chỉ rừng. Trong đó: huyện Vĩnh Linh: 15.960 ha; huyện Gio Linh: 3.000 ha; thành phố Đông Hà: 800 ha; huyện Triệu Phong: 4.500 ha; thị xã Quảng Trị: 1.200 ha; huyện Hải Lăng: 6.200 ha; huyện Cam Lộ: 5.000 ha; huyện Đakrông: 2.700 ha; huyện Hướng Hoá: 2.500 ha.

7.6. Quy hoạch chuyển đổi rừng và đất lâm nghiệp sang trồng cây cao su, chuyển đổi sang các mục đích khác

7.6.1. Quy hoạch chuyển đổi rừng và đất lâm nghiệp sang trồng cây cao su: Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh sẽ chuyển đổi khoảng 21.078 ha diện tích rừng và đất lâm nghiệp đang quy hoạch rừng sản xuất sang trồng cây cao su.

7.6.2. Quy hoạch chuyển đổi rừng và đất lâm nghiệp sang các mục đích khác: Đề phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, định hướng phát triển kinh tế, xã hội toàn diện trên địa bàn, trong kỳ quy hoạch sẽ chuyển đổi 7.275,1 ha rừng và đất lâm nghiệp sang các mục đích khác.

7.7. Chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và chính sách chi trả hấp thụ Các-bon

Các cơ sở sản xuất thủy điện, các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước, các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Mức phí cụ thể đã được quy định tại Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ước tính số tiền thu được khoảng 15 tỷ đồng/năm.

Với tổng diện tích lưu vực của 3 hệ sông Bến Hải, Thạch Hãn và Ô Lâu trên địa bàn tỉnh là 4.610 km² (461.000 ha). Trong đó, diện tích rừng và đất lâm nghiệp nằm trong khu vực cung cấp nguồn nước cho các đối tượng phải chi trả dịch vụ môi trường rừng vào khoảng 70.000 ha. Đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh bao gồm các chủ rừng lớn là các đơn vị của nhà nước đang được giao quản lý, sử dụng kinh doanh rừng như các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp, các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư thôn, các hộ gia đình, cá nhân được giao đất, giao rừng để sản xuất kinh doanh trong các lưu vực cung cấp nguồn nước. Một phần diện tích của các đối tượng này nằm trong các lưu vực của các đối tượng phải chi trả nói trên sẽ được chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm.

8. Giải pháp thực hiện

1) Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức

Bằng các phương thức, phương tiện tuyên truyền thích hợp và hiệu quả làm cho người dân và toàn xã hội nhận thức được tầm quan trọng của rừng, đưa sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng thành sự nghiệp của toàn dân.

2) Tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất

Kiện toàn, đổi mới về quản lý nhà nước về lâm nghiệp các cấp.

Tiếp tục củng cố vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các ban quản lý dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp trên địa bàn.

Kiện toàn và củng cố công tác điều hành và lực lượng bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng các cấp.

3) Giao đất, giao rừng, cho thuê rừng

Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt phải gắn liền với quy hoạch sử dụng đất, đồng thời kết hợp với chính sách đầu tư tín dụng, khuyến nông khuyến lâm, chính sách thị trường và các chính sách khác.

Tiến hành rà soát lại việc quản lý sử dụng đất lâm nghiệp, làm rõ cơ sở pháp lý để tiến đến giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn bộ các tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn; rà soát, quy hoạch lại để chuyển một số diện tích sử dụng không hết hoặc sử dụng kém hiệu quả của các tổ chức trên địa bàn tỉnh cho các địa phương để giao đất, giao rừng phát triển sản xuất. Bảo đảm tất cả các diện tích đất lâm nghiệp đều có chủ và có cơ sở pháp lý vững chắc, lâu dài phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

4) Khoa học, công nghệ và khuyến lâm

Tăng cường việc kiểm tra, kiểm định nguồn gốc, chất lượng các giống

cây lâm nghiệp theo quy định. Xây dựng, ổn định mạng lưới cung ứng giống từ cấp huyện đến các địa phương. Thực hiện tốt việc cấp chứng chỉ sản xuất giống lâm nghiệp cho các cơ sở đủ năng lực và điều kiện.

Nâng cao năng lực và đội ngũ cán bộ khuyến lâm. Xây dựng các mô hình trình diễn về giống, công nghệ tại các xã có nhiều rừng, chuyển giao kỹ thuật đến người dân nhằm đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

Sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, ứng dụng các công nghệ mới trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

Tập trung, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong lâm nghiệp, tạo động lực, đòn bẩy để phát triển lâm nghiệp.

5) Vận dụng hệ thống chính sách

Vận dụng hợp lý và đề xuất bổ sung, điều chỉnh theo từng giai đoạn, từng vùng miền cụ thể các chính sách, chế độ trong lâm nghiệp, gồm: Chính sách hương lợi; Chính sách khuyến khích đầu tư hỗ trợ trong lâm nghiệp; Chính sách về thuế; Chính sách về tín dụng, đầu tư cho lâm nghiệp; Chính sách thị trường hàng hoá lâm sản và các chính sách, chế độ khác có liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển rừng.

6) Vốn và cơ chế huy động các nguồn vốn

Tăng cường ngân sách cho bảo vệ và phát triển rừng theo quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và các chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020. Xây dựng và triển khai đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn vốn phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng các cấp.

Kêu gọi nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế để phát triển lâm nghiệp. Tạo cơ chế thuận lợi, hấp dẫn, hỗ trợ khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển rừng sản xuất phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh và phát triển lâm nghiệp toàn diện.

Tạo cơ chế để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại, tốn ít nguyên liệu trên một đơn vị sản phẩm trong chế biến lâm sản; hạn chế việc đầu tư chế biến thô, tiêu tốn nhiều nguyên liệu, công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường.

Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, người dân được tham gia vào việc xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp ở các địa phương, thực hiện quyền giám sát quá trình thực thi công việc.

7) Phát triển nguồn nhân lực

Thực hiện tiêu chuẩn hoá và quy hoạch đội ngũ cán bộ trong bộ máy quản lý lâm nghiệp các cấp theo yêu cầu mới, gắn quy hoạch với đào tạo. Thực hiện đánh giá cán bộ, nhu cầu đào tạo để xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, tập huấn phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn.

Có chính sách thu hút lao động nông thôn tham gia nghề rừng.

Tăng cường năng lực và xây dựng chính sách hỗ trợ hợp lý cho lực lượng

quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng do nhà nước quản lý.

8) Hỗ trợ của các ngành và hợp tác quốc tế

Tăng cường phối hợp giữa các ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và môi trường, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phân bổ kế hoạch, bố trí vốn đầu tư thực hiện hàng năm. Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành: Kiểm lâm, Công an, Quân đội, Tòa án, Viện Kiểm sát trong việc thực thi quản lý, ngăn chặn, đẩy lùi và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Lồng ghép các hoạt động lâm nghiệp trong các dự án phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tranh thủ nguồn vốn từ các chương trình, dự án quốc gia, sự hỗ trợ của Trung ương. Mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, kêu gọi và huy động các nguồn vốn hỗ trợ, vốn vay của các tổ chức để bảo vệ và phát triển rừng.

9. Tổng hợp đầu tư và hiệu quả

9.1. Tổng hợp đầu tư

9.1.1. Khái toán vốn đầu tư, hỗ trợ

Tổng số vốn đầu tư, hỗ trợ cần có trong toàn kỳ quy hoạch là 1.578 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 828 tỷ đồng và giai đoạn 2016 - 2020 là 750 tỷ đồng.

9.1.2. Dự kiến nguồn vốn

a) Vốn ngân sách và quỹ Bảo vệ và phát triển rừng: 499.753 triệu đồng, chiếm 30% tổng vốn

- Vốn đầu tư từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, sự nghiệp kinh tế ngành lâm nghiệp là 403.928 triệu đồng, bao gồm:

+ Khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng: 42.210 triệu đồng.

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng: 9.400 triệu đồng

+ Đầu tư trồng rừng đặc dụng, phòng hộ: 136.350 triệu đồng.

+ Hỗ trợ trồng rừng sản xuất (100% diện tích trồng mới: 15.510 ha, 20% diện tích trồng lại: 7.936 ha) và trồng cây phân tán (20.000 ha): 130.338 triệu đồng.

+ Làm giàu rừng: 16.200 triệu đồng

+ Đầu tư cho cấm mốc ranh giới các loại rừng: 2.190 triệu đồng.

+ Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC: 3.240 triệu đồng.

+ Hỗ trợ ngân sách xã quản lý bảo vệ diện tích rừng chưa giao: 64.000 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ ngân sách sự nghiệp kinh tế kiểm lâm, từ dự án Nâng cao năng lực phòng cháy - chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm, từ đề án Giao rừng, cho thuê rừng được duyệt: 95.825 triệu đồng, trong đó:

+ Giao rừng, cho thuê rừng (50% diện tích): 15.395 triệu đồng.

+ Đầu tư xây dựng hạ tầng lâm sinh (riêng các hạng mục đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng chỉ tính 50%, số còn lại do các chủ rừng tự đầu tư): 78.630 triệu đồng.

+ Chi hỗ trợ cho hoạt động của Ban chỉ huy thực hiện các biện pháp cấp bách về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng huyện, công tác tuyên truyền, tập huấn phòng cháy chữa cháy, phòng trừ sâu bệnh hại rừng: 1.800 triệu đồng.

** Về cơ cấu vốn ngân sách dự kiến như sau:*

- Vốn ngân sách Trung ương từ Chương trình bảo vệ và phát triển rừng, được phê duyệt và phân bổ theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020: Mỗi năm bình quân 35 - 40 tỷ đồng (năm 2012 đã bố trí 35 tỷ đồng, tốc độ tăng vốn hàng năm 10%).

- Vốn ngân sách tỉnh: Gồm vốn ngân sách sự nghiệp kinh tế lâm nghiệp, kiểm lâm (gồm cả các dự án Nâng cao năng lực phòng cháy - chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm, đề án Giao rừng, cho thuê rừng đã được duyệt): Mỗi năm bình quân 5 tỷ đồng (năm 2012 đã bố trí 4,5 tỷ đồng).

- Thu từ nguồn phí Chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh (thu chi qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng): Mỗi năm thu theo định mức và đơn giá đã được quy định tại Nghị định 99/2010/NĐ-CP: Khoảng 10 - 15 tỷ đồng.

Như vậy hiện tại nguồn vốn bố trí đầu tư từ ngân sách và quỹ bảo vệ và phát triển rừng cho ngành lâm nghiệp khoảng 50 - 60 tỷ đồng/năm, đủ đáp ứng nhu cầu vốn từ ngân sách của đề án (khoảng gần 50 tỷ đồng/năm).

Ngoài ra còn chưa tính đến nguồn vốn vay chính phủ, trong đó Dự án phục hồi và quản lý rừng bền vững tỉnh Quảng Trị - vốn Chính phủ Việt Nam vay JICA, Nhật Bản - đã được phê duyệt cho giai đoạn 2012 - 2020 là 288 tỷ đồng (bình quân mỗi năm khoảng 30 tỷ đồng).

b) Vốn vay, tài trợ, vốn liên doanh, liên kết, tự có, vốn khác 1.078.603 triệu đồng, chiếm 70% tổng vốn: Đây là số tiền còn lại của các Doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, chủ yếu dùng để đầu tư trồng, chăm sóc bảo vệ rừng sản xuất, hạ tầng lâm sinh ngoài số tiền đã được nhà nước đầu tư, hỗ trợ, cụ thể:

+ Đầu tư trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán ngoài số tiền đã được nhà nước hỗ trợ 997.512 triệu đồng.

+ Chi phí giao rừng, cho thuê rừng đối với doanh nghiệp hộ gia đình sản xuất kinh doanh (50% diện tích): 15.395 triệu đồng.

+ Tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng lâm sinh (các hạng mục đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng do các chủ rừng sản xuất kinh doanh tự tham gia đầu tư, tính 50%): 64.750 triệu đồng.

+ Cấp chứng chỉ rừng bền vững do Doanh nghiệp nhà nước tự bỏ vốn: 946 triệu đồng.

9.2. Nhu cầu lao động

Dự tính mỗi năm sẽ thu hút được 20.000 - 22.000 lao động tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, trong đó: Bảo vệ rừng 500 - 700 lao động; Trồng, chăm sóc rừng 4.000 - 5.000 lao động; Khoanh nuôi tái sinh rừng 300 - 400 lao động; Lâm giàu, tía thưa rừng trồng 100 lao động/năm; Sản xuất giống 300 - 500 lao động/năm; Khai thác lâm sản 9.000 - 10.000 lao động/năm; Chế biến lâm sản 3.000 lao động/năm; Các nội dung khác 3.000 lao

đồng/năm.

9.3. Hiệu quả

9.3.1. Hiệu quả về môi trường

- Phát huy vai trò của rừng, giảm thiểu những tác động của thiên tai, điều hoà khí hậu, chống xói mòn, rửa trôi đất, điều tiết nguồn nước.

- Bảo vệ có hiệu quả các công trình thủy điện, thủy lợi, hệ thống đê kè, giao thông, các khu dân cư, khu sản xuất, góp phần cải thiện và tạo cảnh quan môi trường.

- Nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ rừng, giảm thiểu mức độ đe dọa đối với đa dạng sinh học, thoái hoá nguồn gen, tạo môi trường phát triển hài hoà, bền vững.

9.3.2. Hiệu quả về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng

- Thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động lâm nghiệp, nâng cao giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Tạo ra giá trị từ ngành lâm nghiệp khoảng 600 - 700 tỷ đồng/năm vào năm 2015 và 900 - 1.000 tỷ đồng/năm vào năm 2020.

- Phần đầu tăng trưởng của ngành lâm nghiệp đạt từ 8 - 10%/năm, chiếm tỷ lệ cơ cấu trong ngành nông nghiệp đạt 15 - 20% đến 2020, tỷ lệ đóng góp GDP toàn tỉnh đạt 5 - 7%, đưa năng suất rừng đạt 100 - 150m³/ha/chu kỳ kinh doanh (7 - 10 năm), giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đạt từ 10 - 15 triệu đồng/ha/năm, thu nhập từ kinh tế lâm nghiệp đạt từ 10 - 12 triệu đồng/hộ/năm.

- Hàng năm cung cấp khoảng 470.000 - 500.000 m³ gỗ cho công nghiệp chế biến, xây dựng, sản xuất hàng mộc, thủ công mỹ nghệ,...

- Nâng cao năng lực quản lý, trình độ kỹ thuật cho cán bộ lâm nghiệp và nhận thức của người dân về rừng.

- Tạo việc làm cho khoảng 20.000 lao động/năm làm nghề rừng; từng bước nâng cao thu nhập, ổn định đời sống, vật chất tinh thần của người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo, hạn chế những tiêu cực và các tệ nạn xã hội nảy sinh.

10. Danh mục các chương trình, đề án, dự án ưu tiên

- 1) Chương trình hoàn chỉnh quy hoạch phát triển lâm nghiệp
- 2) Chương trình phục hồi rừng và kết nối cảnh quan rừng
- 3) Chương trình điều tra, kiểm kê, đánh giá, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng
- 4) Chương trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lâm nghiệp
- 5) Chương trình bảo vệ, phòng chống cháy rừng và sâu bệnh hại rừng
- 6) Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học
- 7) Chương trình quốc gia về Bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh
- 8) Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước về lâm nghiệp
- 9) Đề án giao rừng, cho thuê rừng gắn với định giá rừng
- 10) Đề án phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản

11) Đề án cấp giấy chứng chỉ quản lý rừng bền vững

12) Đề án thu phí chi trả dịch vụ môi trường rừng

11. Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá

11.1. Tổ chức thực hiện

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng trình UBND, HĐND tỉnh phê duyệt các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho việc bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, chủ trì lồng ghép các dự án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn; Hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thành phố, thị xã, các chủ rừng lập, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch chung của tỉnh trong địa bàn quản lý của địa phương, đơn vị; Tổ chức kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì tổ chức, chỉ đạo và hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân để phát triển lâm nghiệp, giám sát quá trình sử dụng đất lâm nghiệp theo đúng mục đích, cùng với ngành lâm nghiệp giải quyết các tranh chấp về sử dụng đất lâm nghiệp.

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ và các sở, ban ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện đề án. Bố trí, hướng dẫn thực hiện các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ. Tham mưu bố trí nguồn, định mức khối lượng, vốn đầu tư, hỗ trợ hàng năm trên địa bàn tỉnh. Phối hợp thẩm định các chương trình, dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- UBND các huyện, thành phố, thị xã: Triển khai, phổ biến, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn. Tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Các đơn vị quản lý sử dụng đất lâm nghiệp: Thực hiện chế độ báo cáo về khối lượng, tiến độ bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi quản lý của đơn vị cho cơ quan chủ quản cấp trên, cơ quan quản lý lâm nghiệp của tỉnh và UBND huyện, UBND các xã sở tại.

11.2. Giám sát và đánh giá

11.2.1. Các chỉ số, chỉ tiêu đánh giá theo thời gian và mục tiêu kết quả

Đánh giá về: kết quả đạt được cũng như tồn tại theo các mục tiêu và tiến độ thực hiện, hiệu quả các chính sách liên quan,...; sự gia tăng độ che phủ rừng; diễn biến chất lượng tài nguyên rừng; sự thay đổi chất lượng rừng, sự thay đổi về đa dạng sinh học, về môi trường sinh thái,...; sự phát triển rừng sản xuất; sự tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý, điều hành, chất lượng, trình độ cán bộ; xây dựng, triển khai, thực hiện các chính sách về phát triển lâm nghiệp; hiệu quả kinh tế của lâm nghiệp trong tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

11.2.2. Tiến trình, kế hoạch giám sát và đánh giá

- Đánh giá theo định kỳ hằng năm: Hằng năm UBND các huyện, thành phố, thị xã, các chủ rừng lớn phải tiến hành đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn, làm rõ những kết quả đã đạt được, những tồn tại, khó khăn và

hướng đề xuất để triển khai thực hiện trong năm tới. Sở Nông nghiệp và PNT là cơ quan chủ trì việc tiếp nhận các kết quả đánh giá của các huyện, các chủ rừng lớn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Đánh giá theo giai đoạn 5 năm/lần: Vào 2 thời điểm giữa kỳ quy hoạch (năm 2015) và cuối kỳ quy hoạch (năm 2020) tiến hành đánh giá tổng thể toàn bộ tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh căn cứ vào đánh giá của UBND các huyện, thành phố, thị xã, các chủ rừng lớn. Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ trì xây dựng đánh giá tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Sở Nông nghiệp và PTNT cũng là cơ quan chủ trì việc giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch hàng năm và từng giai đoạn trên địa bàn toàn tỉnh, kịp thời đôn đốc, hướng dẫn chỉ đạo các địa phương đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

IV. Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Bảo vệ rừng

STT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	GD 2016-2020
1	Khoản bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ, đặc dụng	l/ha/n	143.870	9.050	14.980	14.980	14.980	14.980	74.900
2	Khoản bảo vệ rừng trồng phòng hộ, đặc dụng	l/ha/n	67.180	350	7.370	7.370	7.370	7.370	37.350

2. Phát triển rừng

STT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	GD 2016-2020
1	Khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng	Ha	9.400	-	1.100	1.100	1.100	1.100	5.000
2	Trồng (mới) rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	9.090	90	1.200	1.200	1.200	1.200	4.200
3	Trồng rừng sản xuất	Ha	55.190	5.440	6.000	6.200	6.300	6.330	24.920
-	Trồng mới rừng sản xuất	Ha	15.510	1.410	2.000	2.100	2.200	2.230	5.570
-	Trồng lại rừng sản xuất	Ha	39.680	4.030	4.000	4.100	4.100	4.100	19.350
4	Trồng cây phân tán	Ha	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
5	Làm giàu rừng	Ha	5.400	-	600	600	600	600	3.000
6	Cải tạo RTN nghèo kiệt	Ha	2.350	-	250	250	250	450	1.150

3. Khai thác rừng, chế biến lâm sản

STT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	GD 2016-2020
1	Khai thác gỗ (rừng trồng)	M3	4.700.000	350.000	400.000	450.000	500.000	500.000	2.500.000
2	Khai thác nhựa thông	Tấn	21.310	1.960	2.150	2.150	2.150	2.150	10.750
3	Khai thác song mây, L.SNG khác	Tấn	33.500	2.000	3.500	3.500	3.500	3.500	17.500
4	Chế biến gỗ gia dụng, xây dựng, mỹ nghệ	M3	500.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	250.000
5	Chế biến gỗ dăm	Tấn	960.000	-	-	120.000	120.000	120.000	600.000
6	Chế biến gỗ MDF	M3	1.560.000	60.000	60.000	180.000	180.000	180.000	900.000
7	Chế biến nhựa thông	Tấn	50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	25.000
8	Chế biến L.SNG khác	Tấn	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000

4. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	GD 2016-2020
1	Đường lâm nghiệp	Km	210		25	25	25	30	105
2	Đường ranh cân lư	Km	880	70	100	120	120	120	350
3	Biên bao bao vệ rừng	Cái	188	5	25	25	26	26	81
4	Chòi canh lư rừng	Cái	43	1	6	8	5	5	18
5	Điểm tiếp nước	Cái	56	-	7	10	11	8	20
6	Vườn ươm, vườn giống, rừng giống	Cái	11	-	-	2	2	2	5
7	Trạm quản lý bao vệ rừng	Cái	3	1	-	1	-	-	1
8	Nhà chứa dụng cụ	Cái	10	-	3	1	1	-	5

5. Các hoạt động lâm nghiệp khác

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	GD 2016-2020
1	Giao, cho thuê rừng và ĐLN (50%)	Ha	153.950	-	16.700	16.700	17.000	18.000	85.550
2	Diện tích rừng được chi trả dịch vụ MT rừng	Ha	630.000	-	70.000	70.000	70.000	70.000	350.000
3	Cấp chứng chỉ rừng FSC (60% rừng trồng SX)	Ha	41.860	9.460	3.700	3.700	3.800	3.800	17.400
4	Tuyên truyền, tập huấn, PCCCR,...	Năm	90	9	9	9	9	9	45
5	Cắm mốc ranh giới rừng và đất rừng	Mốc	730	-	145	145	145	145	150
6	Hỗ trợ NS xã QLBV diện tích rừng chưa giao; Hỗ trợ kinh phí quản lý Bảo vệ rừng đặc dụng	Ha	640.000	-	-	80.000	80.000	80.000	400.000

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 5 xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT. các PCT UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các ĐB HĐND tỉnh;
- Chánh, các PVP, CV;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Cường